chức triển khai thực hiện Quy chế xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quy chế này thay cho Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 2891/2007/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Các qui định về trình tự, thủ tục xét công nhận thợ giỏi, nghệ nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên vẫn thực hiện theo Quyết định số 2891/2007/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nhữ Văn Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tiêu chí và trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ ngành nghề nông thôn thực hiện trên địa bàn nông thôn (dưới đây gọi là cơ sở ngành nghề nông thôn) của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

c) Hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh;

2. Tổ chức dịch vụ khuyến công.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về làng nghề, làng nghề truyền thống và hoạt động khuyến công.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản;

- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, cơ khí nhỏ;

- Xử lí, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;

- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;

- Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh;

- Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn;

- Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

a) Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành và phát triển tại địa phương có thời gian từ 50 năm trở lên, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

b) Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư xóm, thôn, bản, làng hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau. Các ngành nghề phát triển và trở thành nguồn sống chính hoặc thu nhập chủ yếu của người dân.

c) Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành và phát triển tại địa phương có thời gian từ 50 năm trở lên.

Chương II

TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 5. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt các tiêu chí sau:

1. Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận

2. Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

Điều 6. Tiêu chí công nhận làng nghề

Làng nghề được công nhận phải đạt các tiêu chí sau:

1. Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

2. Hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

3. Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của tỉnh và địa phương.

Điều 7. Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống

Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống qui định tại Điều 5 quy chế này.

Đối với những làng chưa đáp ứng đủ tiêu chí công nhận làng nghề nhưng có ít nhất một nghề truyền thống được công nhận thì cũng được công nhận là làng nghề truyền thống.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 8. Trình tự, thủ tục

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) xem xét các làng có các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 2 của qui chế này, hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ) lên Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện).

2. UBND cấp huyện: Tổng hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên và lập danh sách (kèm hồ sơ) và có công văn gửi Sở Công Thương là cơ quan thường trực của Hội đồng xét duyệt của tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3. Sở Công Thương tham mưu trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt; tổ chức thẩm định, tổng hợp, báo cáo Hội đồng xét duyệt và trình UBND tỉnh quyết định, cấp Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đạt tiêu chí trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống được lập thành 01 bộ, gửi các Hội đồng xét duyệt.

1. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống

a) Báo cáo tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của UBND cấp xã.

b) Bản sao giấy chứng nhận huy chương đã đạt trong các cuộc thi, triển lãm trong nước hoặc quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có).

c) Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

d) Bản sao giấy công nhận nghệ nhân có chứng thực của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

g) Văn bản đề nghị nghề truyền thống của làng, xóm có nghề;

h) Văn bản đề nghị công nhận nghề truyền thống của UBND cấp xã;

i) Văn bản đề nghị công nhận nghề truyền thống của UBND cấp huyện;

2. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề

a) Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn, có xác nhận của UBND cấp xã;

b) Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất;

c) Bản xác nhận của UBND cấp xã về việc thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, cụ thể như sau:

- Có môi trường cảnh quan sạch đẹp: Thường xuyên tổ chức quét dọn vệ sinh; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường: Có Giấy xác nhận thực hiện tốt các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề của phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện đối với làng nghề có cơ sở phải lập và đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Giấy xác nhận thực hiện tốt các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề của UBND xã đối với làng nghề không có cơ sở phải lập và đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường;

- Thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường sinh thái; Vận động nhân dân xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước; Thường xuyên cải tạo các ao hồ sinh thái, trồng cây xanh; Các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các qui định của địa phương;

- Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; Tham gia xây dựng Chi bộ Đảng, chính quyền đạt danh hiệu "Trong sạch, vững mạnh";

- Có nhiều hoạt động đoàn kết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc;

- Có tỉ lệ hộ nghèo thấp hơn mức bình quân chung của cả tỉnh;

- Tích cực hưởng ứng, tham gia thực hiện cuộc vận động xây dựng nông thôn mới.

d) Đối với các làng nghề có các cơ sở sản xuất thuộc nhóm A, B, C theo quy định tại Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Các cơ sở thuộc nhóm B hoặc nhóm C (nếu có) phải đầu tư, áp dụng các biện pháp xử lý chất thải tại chỗ đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng hoặc đã có kế hoạch cụ thể để di dời ra khỏi khu dân cư trước ngày 01/01/2017; tại thời điểm xét công nhận làng nghề quy hoạch khu di dời đã được phê duyệt.

- Tất cả các cơ sở trong làng nghề đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản; có áp dụng các biện pháp kiểm soát tiếng ồn, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và các biện pháp xử lý tại chỗ phù hợp; phân loại, thu gom và quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (nếu có) theo quy định; có cam kết tuân thủ các quy định về tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường nói chung và kinh phí xử lý chất thải nói riêng;

- Có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề. Trong trường hợp làng nghề chưa có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường thì cần phải có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt với lộ trình thực hiện cụ thể.

- Không xảy ra việc xả nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại hoặc phát sinh tiếng ồn, độ rung không đúng quy định, gây mất vệ sinh môi trường, mỹ quan tại các khu vực công cộng trong làng nghề.

e) Văn bản đề nghị công nhận làng nghề của làng, xóm có nghề;

g) Văn bản đề nghị công nhận làng nghề của UBND cấp xã;

h) Văn bản đề nghị công nhận làng nghề của UBND cấp huyện;

3. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống

3.1. Hồ sơ đề nghị làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

3.2. Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 của Điều này. Nếu chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3.3. Những làng chưa đạt tiêu chuẩn của tiêu chí công nhận làng nghề tại Điều 6, hồ sơ gồm:

a) Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của UBND cấp xã;

b) Bản sao có chứng thực của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền các Giấy chứng nhận huy chương đã đoạt trong các cuộc thi, triển lãm trong nước hoặc quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có).

Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống;

c) Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

d) Giấy chứng nhận hoặc bản cam kết về việc đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động, bản xác nhận của UBND cấp xã việc thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 10. Thành phần Hội đồng xét duyệt cấp tỉnh: gồm 9-11 thành viên *(do UBND tỉnh quyết định thành lập).*

1. Phó Chủ tịch UBND tỉnh: Chủ tịch Hội đồng.

2. Giám đốc Sở Công Thương: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

3. Phó Giám đốc Sở Công Thương: Uỷ viên TT Hội đồng

4. Ủy viên: Lãnh đạo các Sở: Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội làng nghề tỉnh, Phòng Quản lý công nghiệp - Sở Công Thương.

Điều 11. Thời gian xét công nhận

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tổ chức xét mỗi năm một lần theo quyết định của UBND tỉnh.

Chương IV

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHEN THƯỞNG, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Mục I

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH

Điều 12. Quyền lợi của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Được UBND tỉnh cấp Bằng công nhận một lần kèm theo kinh phí hỗ trợ theo qui định hiện hành.

2. Được ưu tiên hỗ trợ từ nguồn kinh phí địa phương để phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo các quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, Thông tư liên tịch số 125/2009/TTLT/BTC-BCT ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công; các văn bản hướng dẫn ban hành kèm theo và các qui định về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn hiện hành của Nhà nước.

3. Các xã có làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận được ưu tiên hỗ trợ xây dựng hạ tầng đạt tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

4. Được ưu tiên phân bổ Ngân sách để hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và theo hướng dẫn tại Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP.

5. Được ưu tiên đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư, tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và cán bộ quản lí môi trường cấp xã.

6. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng về môi trường như Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường ngành và Quỹ Bảo vệ môi trường của tỉnh.

7. Được ưu tiên trong quá trình xem xét, lựa chọn các địa điểm triển khai, tiếp nhận các mô hình xử lý chất thải cũng như hoạt động khác từ các dự án quốc tế, các nhiệm vụ, đề tài, dự án từ Ngân sách Nhà nước.

Mục II

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

Điều 13. Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn đầu tư nhằm khôi phục, phát triển công nghiệp trên địa bàn nông thôn và làng nghề được hưởng các chính sách hỗ trợ cụ thể như sau:

- Được hưởng các chính sách về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được qui định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 và Nghị quyết số

22/NQ-CP ngày 05/5/2010 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 5/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Được hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo qui định tại Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ qui định về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

- Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại.

2. Quyết định số 312/QĐ-KHCN của Giám đốc Sở Khoa học công nghệ ngày 30/12/2010 về việc công nhận kết quả thực hiện dự án KH&CN cấp tỉnh và Biên bản nghiệm thu dự án số 98/BB-KHCN ngày 16/7/2010 của Hội đồng khoa học cấp tỉnh về kết quả đề tài ứng dụng xây dựng làng nghề điểm. Hàng năm, Sở Công Thương phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã lựa chọn các làng nghề tiêu biểu, có thành tích trong việc bảo tồn và phát triển làng nghề để triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh với mức hỗ trợ 50% chi phí mua sắm máy móc thiết bị cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/1 làng nghề bằng nguồn kinh phí khuyến công.

3. Khi di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm qui hoạch cụm công nghiệp, cơ sở ngành nghề nông thôn được ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và hỗ trợ kinh phí để di dời theo quy định tại Quyết định số 74/2005/QĐ-TTg ngày 06/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 66/2005/TT-BTC ngày 18/8/2005 của Bộ Tài chính.

4. Các cơ sở ngành nghề nông thôn được Nhà nước hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Các làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia hội chợ - triển lãm trong nước được xem xét hỗ trợ 100% tiền thuê diện tích gian hàng và không quá 50% chi phí thực hiện gian triển lãm đối với các hội chợ - triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp vùng từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong làng nghề và các làng nghề, làng nghề truyền thống kinh phí quảng bá sản phẩm trên Website của tỉnh và của Sở Công Thương từ nguồn kinh phí khuyến công hoặc xúc tiến thương mại của tỉnh.

5. Lao động tại các làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận được hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 12/10/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

6. Các dự án đầu tư trong làng nghề, sản xuất kinh doanh có hiệu quả được hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư và chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư của tỉnh tại Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 thông qua quy định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

7. Căn cứ vào tình hình và khả năng ngân sách, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lí môi trường cho các làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề, tối đa là 60% tổng mức vốn đầu tư dự án. Còn lại là nguồn đóng góp của của tổ chức, cá nhân được hưởng lợi và nguồn huy động hợp pháp khác, tối thiểu là 40% tổng mức đầu tư dự án.

8. Hỗ trợ một phần kinh phí đối với cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN ngày 07/5/2007; số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học & Công nghệ và Quyết định số 3034/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên qui định định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng Ngân sách Nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Mục III

MỨC HỖ TRỢ, KHEN THƯỞNG

Điều 14. Mức hỗ trợ nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

1. Nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được UBND tỉnh cấp Bằng công nhận, được hỗ trợ: 05 triệu đồng/nghề truyền thống

2. Làng nghề truyền thống đạt các tiêu chí theo qui định, được UBND tỉnh cấp Bằng công nhận, được hỗ trợ: 40 triệu đồng/làng nghề.

3. Làng nghề đạt các tiêu chí theo qui định, được UBND tỉnh cấp Bằng công nhận, được hỗ trợ: 35 triệu đồng/làng nghề.

** Các khoản hỗ trợ bao gồm:*

+ Chi hỗ trợ để tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận làng nghề: Không quá 30% kinh phí hỗ trợ.

+ Chi hỗ trợ xây cổng hoặc biển quảng bá sản phẩm làng nghề: 70% kinh phí hỗ trợ trở lên.

4. Trường hợp đặc thù:

a) Xây cổng làng nghề chung đối với 2 làng nghề được công nhận trở lên:

Trong trường hợp các làng nghề được công nhận có ngành nghề giống nhau, có đường trục chính và nơi đặt vị trí cổng làng chung thuận lợi cho cả 2 hay nhiều làng nghề thì UBND xã chỉ đạo các làng nghề bàn bạc, thống nhất lập phương án xây cổng làng (thiết kế, dự toán kinh phí) trên cơ sở kinh phí hỗ trợ tại khoản 2, khoản 3 của Điều này và báo cáo UBND cấp huyện phê duyệt để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp làng nghề đã được công nhận, sau khi đủ các tiêu chí làng nghề truyền thống mà đề nghị được UBND tỉnh công nhận Bằng làng nghề truyền thống thì: Hỗ trợ kinh phí để tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận làng nghề truyền thống theo quy định.

Điều 15. Nguồn kinh phí

Kinh phí hỗ trợ nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận được ưu tiên phân bổ từ ngân sách hàng năm của tỉnh.

Chương V
THU HỒI BẰNG CÔNG NHẬN

Điều 16. Thu hồi Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận nếu sau 05 năm không đảm bảo các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi Bằng công nhận.

Trình tự, thủ tục thu hồi Bằng công nhận: UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện danh sách nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đảm bảo các tiêu chí qui định. UBND cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh sách, gửi Sở Công Thương tổng hợp, trình UBND tỉnh để xem xét, thu hồi Bằng công nhận.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương

- Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét duyệt công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; Là đầu mối hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định, tổng hợp hồ sơ, trình Hội đồng xét duyệt công nhận cấp tỉnh theo qui định;

- Tổng hợp, trình Hội đồng xét duyệt thu hồi Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo qui định;

- Xây dựng kế hoạch tài chính phục vụ cho công tác xét công nhận và quyền lợi, chế độ của làng nghề, làng nghề truyền thống trình UBND tỉnh phê duyệt trong kế hoạch khuyến công hàng năm;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan đề xuất UBND tỉnh ban hành các chính sách cụ thể để duy trì và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống; Hàng năm, tham mưu danh sách thành viên Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình UBND tỉnh quyết định;

- Hàng năm tổ chức tổng kết và đánh giá hoạt động của các làng nghề, làng nghề truyền thống, tổng hợp các tồn tại, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để chỉ đạo, xử lý kịp thời nhằm tạo điều kiện cho làng nghề, làng nghề truyền thống phát triển;

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Công Thương và các cấp, ngành liên quan hướng dẫn các chế độ, chính sách liên quan đến làng nghề, làng nghề truyền thống theo qui định;

- Chịu trách nhiệm cân đối kinh phí cho công tác xét công nhận và quyền lợi, chế độ của làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận trong kế hoạch khuyến công hàng năm; Kiểm tra thanh quyết toán kinh phí được cấp theo qui định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Bố trí vốn hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách hàng năm cho các dự án được hưởng chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, Ngành Trung ương hỗ trợ nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện các dự án phát triển nghề, làng nghề.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp xây dựng qui hoạch vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất của các làng nghề, làng nghề truyền thống;

- Lồng ghép các chủ trương chính sách hỗ trợ, các đề án, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, ưu tiên hỗ trợ cho các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được UBND tỉnh quyết định công nhận.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Hàng năm, lập kế hoạch và hướng dẫn trình tự, thủ tục việc hỗ trợ ứng dụng đổi mới công nghệ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ đối với các mô hình, dự án phát triển nghề, làng nghề và hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, xuất xứ hàng hoá và bảo hộ sở hữu thương hiệu cho các sản phẩm của làng nghề.

6. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Có kế hoạch trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm để hỗ trợ cho các dự án của làng nghề có nhu cầu vay vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh; Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động ở các làng nghề theo Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 12/10/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề; xây dựng kế hoạch, giải pháp, lộ trình bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn gắn với các quy định về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với Sở Tài chính trong việc phân bổ và theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường cho các địa phương có làng nghề.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương thực hiện hỗ trợ các giải pháp kỹ thuật xử lý chất thải, kỹ thuật áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường; các giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng.

- Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, đại diện cộng đồng dân cư tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường làng nghề.

- Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải và chất thải rắn đối với các cơ sở trong làng nghề theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo thẩm quyền đối với các cơ sở trong làng nghề; thực hiện quan trắc môi trường làng nghề.

- Chủ trì hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn cơ sở thực hiện các quy định của pháp luật

về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong làng nghề theo thẩm quyền. Giám sát việc thực hiện công khai thông tin về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn.

8. UBND các huyện, thành phố, thị xã

- Có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi qui chế này đến UBND cấp xã, các làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn biết, thực hiện;

- Chỉ đạo các phòng, ban chức năng có liên quan phối hợp với UBND cấp xã, hàng năm xem xét các làng nghề, làng nghề truyền thống đủ tiêu chí, lập hồ sơ đề nghị xét theo qui chế này.

- Phân công cán bộ theo dõi, quản lí hoạt động của làng nghề trên địa bàn, tổng hợp những kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của các làng nghề phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để xem xét, giải quyết.

9. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể có liên quan trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương thực hiện tốt quy chế này.

10. Các tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống chịu trách nhiệm thi hành quy chế này và bảo đảm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Các chính sách, lĩnh vực được ưu tiên liên quan đến làng nghề không nêu trong qui chế này được áp dụng theo các qui định pháp luật hiện hành của Nhà nước và các qui định khác của UBND tỉnh.

2. Sở Công Thương, các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm triển khai và thực hiện qui chế này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nhữ Văn Tâm

Phụ lục

Biểu 1

Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Tên nghề, nghề truyền thống:

Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nghề, nghề truyền thống:

(nêu được lịch sử hình thành và phát triển của làng, của nghề qua các thời kỳ; đặc điểm lịch sử, diện tích, dân số….; các hoạt động về kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trong làng, (thôn, xóm), thành tích của con em trong học tập, công tác ngoài xã hội…và các thành tích đã đạt được của nghề, của làng (ít nhất là 3-4 trang khổ giấy A4)

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Xác nhận của UBND xã (thị trấn) **Đại điện làng nghề**

Nguyễn Văn A

Biểu 2

Danh sách các hộ làng (xóm)…….....…….tham gia sản xuất nghề

TT	Tên chủ hộ	Số lao động tham gia làm nghề	Số năm làm nghề	Ghi chú

Đại diện làng nghề

Xác nhận của UBND xã (thị trấn) về thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước:.....

.....

.....

Xác nhận của UBND xã (thị trấn)
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục

Biểu 3

Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề

1. Tên làng nghề: .....
2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: .....
3. Số năm hình thành và phát triển của nghề: .....
4. Địa chỉ: .....
5. Số điện thoại: .....Fax: .....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm …	Năm …	Ghi chú
1	Giá trị sản xuất CN (giá CĐ 1994)	Tr.đ			
2	Doanh thu	Tr.đ			
3	Sản phẩm của làng				
	Sản phẩm A	s.p			
	Sản phẩm B	s.p			
	……	s.p			
4	Giá trị xuất khẩu	USD			
5	Giá trị nhập khẩu	USD			
6	Số hộ tham gia SX nghề, nghề truyền thống	hộ			
7	Số lao động tham gia nghề, nghề truyền thống	người			
8	Thu nhập bình quân lao động làm nghề	đồng			
9	Nộp ngân sách nhà nước	1000đồng			

Xác nhận của UBND xã (thị trấn) **Đại điện làng nghề**

Nguyễn Văn A

Phụ lục

Biểu 1a

Biên bản

họp xóm .....(thôn) của nghề truyền thống (làng nghề, làng nghề truyền thống)

Thời gian: Vào hồi……giờ……phút ngày……tháng…..năm 20…

Địa điểm:

Nội dung: Họp những hộ làm nghề trong xóm để lấy ý kiến thống nhất xây dựng hồ sơ trình Công nhận làng nghề (hoặc làng nghề truyền thống) theo quy định của tỉnh:

Thành phần dự họp:

1. Đại diện chính quyền (trưởng xóm, phó xóm): Chủ toạ cuộc họp

2. Đại diện chi bộ xóm:

3. Đại diện các chi hội của xóm (nông dân, phụ nữ, người cao tuổi, cựu chiến binh…): Thư ký cuộc họp

4. Đại diện các hộ làm nghề trong xóm (mỗi hộ 01 đại biểu):

Tổng cộng: đại biểu

Sau khi nghe chủ toạ hội nghị nêu một số nội dung chính về tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và đối chiếu với xóm..... (đề nghị công nhận) thấy đạt đủ các tiêu chí theo quy định, cụ thể như sau:

- Tên nghề của làng:
- Số hộ trong làng, (xóm, thôn):
- Số hộ tham gia làm nghề: hộ, đạt: % *(tối thiểu 30%)*
- Số năm hình thành nghề tại làng, (xóm, thôn):
- Việc chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của tỉnh và địa phương: có tốt hay không?
- Việc giữ gìn vệ sinh môi trường và an toàn lao động theo các quy định hiện hành hiện nay của làng, (xóm, thôn): có đảm bảo hay không?

Sau khi thảo luận bà con thống nhất đề nghị như sau:

1. Đề nghị UBND xã cho phép xóm làm hồ sơ xin công nhận làng nghề (làng nghề truyền thống) theo quy định để các cấp thẩm định, phê duyệt: (biểu quyết ..... %)

2. Cuộc họp thống nhất lấy tên làng nghề, làng nghề truyền thống là: .....

..... (biểu quyết ..... %).

3. Giao cho ông (bà):..... là ..... đại diện làng, (xóm, thôn) lập hồ sơ và trình các cấp có thẩm quyền theo qui định (biểu quyết ..... %).

4. Cam kết của làng, (xóm, thôn) về việc giữ gìn, phát huy thành tích đạt được của làng, (xóm, thôn) đảm bảo các tiêu chí sau khi được công nhận là làng nghề, làng nghề truyền thống cấp tỉnh.

Biên bản cuộc họp được thông qua vào hồi…..giờ……phút cùng ngày và được mọi người nhất trí thông qua. Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị như nhau./.

Chủ toạ **Thư ký**

Đại diện xóm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39/2012/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 11 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất;

Căn cứ Thông tư số 151/2010/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng các loại thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với Quỹ phát triển đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý, sử dụng của Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Giao Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển đất tỉnh chỉ đạo hoạt động của Quỹ theo đúng Điều lệ tổ chức, hoạt động và quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Thái Nguyên và các quy định hiện hành của Nhà nước.